

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ H  
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2022/HNGĐ-ST

Ngày 23-8-2022

V/v: Chia tài sản chung sau ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH HÀ GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Lê Thị Thanh Bình

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đinh Văn Thân

2. Ông Lê Anh Tuấn

**- Thư ký phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Thúy - Thẩm tra viên Toà án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang tham gia phiên toà:** Ông Giàng Chấn Sò - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 282/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2020, về việc: Chia tài sản chung sau ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2022/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu S; sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ 14, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Nơi cư trú: SN 165, tổ 02, phường M, TP H, tỉnh Hà Giang, có mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thanh T, địa chỉ: Số 08, đường P, tổ 1, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang, có mặt.

- Bị đơn: Ông Tạ Trung T; sinh năm 1965; địa chỉ: Số nhà 287, đường Lý Tự T, tổ 14, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Xuân V, Bà Nguyễn Thị Thanh P, luật sư Công ty Luật TNHH GoldSun, địa chỉ: Số 24, ngõ 120, đường T, phường C, quận B, Hà Nội, có mặt ông Nguyễn Xuân V, vắng mặt bà Nguyễn Thị Thanh P.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện ngày 30/11/2020; đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 06/12/2020; bản tự khai ngày 15/12/2020 và quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu S khai: Bà và ông Tạ Trung T kết hôn năm 1990 đến năm 2020 thì ly hôn. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của đương sự số 104/2020/QĐST-HNGĐ ngày 10/8/2020, Tòa án nhân dân thành phố H đã công nhận sự thỏa thuận của ông bà về quan hệ hôn nhân, con chung; phân tài sản chung và công nợ chung, hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau đó giữa bà và ông T không thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Do vậy bà khởi kiện đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn như sau:

- Về số tài sản chung: Từ khi kết hôn, vợ chồng ông bà chung sống cùng gia đình nhà chồng và đã tạo lập được khối tài sản chung gồm có 01 diện tích đất và ngôi nhà ở tổ 14, phường T, thành phố Hà Giang. Về nguồn gốc đất: Diện tích đất 96m<sup>2</sup> mang tên bà Trần Thị D (mẹ chồng) được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số R 549517 ngày 31/01/2001, đã được đăng ký biến động sang tên ông T vào năm 2018 là của bố mẹ ông T để lại, cho chung 2 vợ chồng bà. Việc bà D (mẹ ông T) nói cho đất vợ chồng bà (nói miệng vào năm 1996) không có giấy tờ chứng minh việc cho đất. Khi bà về làm dâu nhà ông T, trên đất đó đã có một nhà xây cấp IV 1 tầng lửng của bố mẹ chồng xây dựng từ trước. Đến năm 2009, vợ chồng ông bà có bỏ số tiền khoảng 500.000.000đ để cải tạo lại, sửa chữa, đập một phần diện tích nhà cũ không phù hợp, coi nói, xây thêm phần trước của tầng trên và phần sau xây từ tầng 1 lên thành ngôi nhà 2 tầng như hiện trạng bây giờ.

Quan điểm của bà S: Bà đề nghị được hưởng 1/3 giá trị tài sản đất và nhà, để cho ông T sử dụng nhà + đất ở tổ 14, phường T, TPHG, ông T phải trả cho bà số tiền giá trị chênh lệch tài sản là 1.267.000.000đ.

- Theo bản tự khai ngày 18/01/2021, quá trình giải quyết bị đơn ông Tạ Trung T trình bày: Ông T xác nhận quá trình kết hôn, thời gian chung sống của ông và bà S tại tổ 14, phường T, thành phố H, sau đó ly hôn vào năm 2020 là đúng. Ông T xác nhận trong quá trình chung sống, ông bà có đóng góp công sức cùng bố mẹ ông cải tạo, sửa chữa ngôi nhà 2 tầng vào năm 2009 như bà S trình bày là đúng. Ông Thành khẳng định diện tích đất ở tổ 14, phường T, TP H là do ông được nhận thừa kế (tặng cho riêng ông) chứ không phải được tặng cho chung vợ chồng ông trong thời kỳ hôn nhân như lời khai của bà S. Ông T xác định phần tài sản chung của ông và bà S trong khối tài sản nhà + đất tại tổ 14, phường T TPHG là phần giá trị công sức đóng góp của ông bà trong việc cải tạo, coi nói, sửa chữa ngôi nhà cũ của bố mẹ ông trị giá là 500.000.000đ.

Quan điểm của ông T: Không nhất trí với đề nghị của bà S về việc yêu cầu được hưởng 1/3 giá trị tài sản chung là diện tích đất và ngôi nhà trên đất ở tổ 14, phường T, thành phố Hà Giang. Ông đồng ý chia cho bà S 1/2 giá trị công sức đóng góp cho việc tạo, coi nói, sửa chữa ngôi nhà cũ của bố mẹ ông là 250.000.000đ, không đồng ý chia giá trị diện tích đất.

- Về yêu cầu phản tố của bị đơn ông T: Trong quá trình giải quyết, ngày 12/5/2021, ông T có đơn yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án giải quyết nội dung sau:

Ông T trình bày, trong thời kỳ hôn nhân ông và bà S còn có tài sản chung là 01 mảnh đất tại tổ 17, phường T, thành phố H, nguồn gốc đất mua của nhà ông Mai Văn Th, giá trị đất khi mua khoảng 300.000.000đ, thời gian mua ông không nhớ và có khoản nợ chung ông bà có cùng ký vay của Ngân hàng Công Thương số tiền 500.000.000đ, mục đích vay để sửa chữa nhà và chi dùng cho gia đình. Trước khi hai vợ chồng ly hôn ông bà đã cùng nhau trả được 70.000.000đ; số nợ còn lại 430.000.000đ sau khi ly hôn một mình ông đã trả hết nợ cho ngân hàng.

Quan điểm của ông T: Ông đề nghị được chia  $\frac{1}{2}$  giá trị diện tích đất tại tổ 17, phường T, TP H. Nếu bà S lấy đất thì bà S trả phần giá trị chênh lệch cho ông bằng tiền và yêu cầu bà S phải có trách nhiệm thanh toán hoàn trả cho ông  $\frac{1}{2}$  số nợ chung 430.000.000đ mà ông đã phải trả thay cho bà S tại ngân hàng là 215.000.000đ.

- Bà S xác nhận vào khoảng năm 2011, bà có cùng em chồng là chị Tạ Thị Thúy N mua chung một mảnh đất tại tổ 17, phường T, thành phố H với giá 384.000.000đ (mỗi người là 192.000.000đ), ông T có biết việc này và cũng đã cùng bà đi xem đất mấy lần. Nguồn gốc của số tiền mua đất là vay tiền của chị gái ruột bà là chị Q số tiền 110.000.000đ, việc này ông T cũng biết, số còn lại 82.000.000đ do bà tự bỏ ra. Số tiền vay của bà Q hiện bà đã trả xong. Mua đất xong bà, ông T, chị N cùng thống nhất để bà đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mục đích để sau này cho dễ bán. Ngày 31/12/2015 bà được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CB 081207 mang tên bà Nguyễn Thị Thu S, diện tích đất 320m<sup>2</sup>, thửa đất 99, tờ bản đồ 26, mục đích đất rừng sản xuất. Đến ngày 18/4/2017 bà đã tách đất trả cho chị N  $\frac{1}{2}$  diện tích đất đã mua, là thửa 127, tờ bản đồ 26, diện tích 160m<sup>2</sup>, diện tích đất còn lại hiện nay thuộc thửa 128, diện tích 160m<sup>2</sup> trên giấy chứng nhận QSDĐ mang tên bà vẫn còn. Về số tiền nợ tại ngân hàng, bà S xác nhận có cùng ông T ký khoản vay chung tại Ngân hàng Công Thương là 500.000.000đ, theo HĐ tín dụng số 1905037/2018-HĐCV/NHCT195-TTT vay 23/8/2018, nhưng khoản vay này là để trả các khoản nợ riêng cho ông T, không phải vay để sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng.

Quan điểm của bà S: Bà đề nghị bà và ông T cùng tặng cho 2 người con chung của bà và ông T diện tích đất tại tổ 17, phường T, TP H, nên bà không đồng ý chia tài sản chung đối với diện tích đất này. Đối với khoản nợ ngân hàng do vay để trả nợ cho ông T và hiện nay ông T đã trả hết nợ, nên bà không đồng ý hoàn trả lại cho ông T số tiền 215.000.000đ.

- Theo biên bản thẩm định tại chỗ vẽ sơ đồ đất, nhà ngày 15/4/2021 xác định được diện tích đất, nhà tại tổ 14, phường T, thành phố H như sau: 01 mảnh đất phía Đông giáp đất ông Th; phía Tây giáp đất bà V; phía Nam giáp đất bà X; phía Bắc giáp đường Lý Tự T; thửa đất có kích thước cụ thể chiều rộng trước tám mặt đường Lý Tự T 6,65m; chiều rộng sau giáp đất bà X là 5,70m; chiều sâu 15m; thửa số 19, tờ bản đồ 14, có diện tích 96m<sup>2</sup>, loại đất ở đô thị đã được UBND thành phố H cấp GCNQSDĐ số R 549517 mang tên hộ Bà Trần Thị D; đến ngày 30/7/2018 được đăng ký biến động sang cho ông Tạ Trung T. Trên đất có 01 nhà xây 2 tầng, móng xây đá hộc, tường chịu lực 210, diện tích 5,7m x 6,49m = 36,99m<sup>2</sup>; tường 110 có diện tích 11,4m x (6,49m + 5,7m) = 36,99m<sup>2</sup>; khuôn cửa gỗ nhóm 2, cửa đi,

cửa sổ gỗ nhóm 3, cửa kính khuôn nhôm hoa sắt khép vuông, trần thạch cao, nước nóng lạnh, xí tiểu thông dụng, điện chiếu sáng trực tiếp; tổng diện tích 106,47m<sup>2</sup>. Tầng 2 diện tích lợp tôn 16,7m<sup>2</sup> + 15,25m<sup>2</sup> = 34,95m<sup>2</sup>; tổng diện tích là 106,47m<sup>2</sup> (trong đó có 34,95m<sup>2</sup> lợp tôn. Diện tích xây nhà tầng 1 là 36,99m<sup>2</sup> được xây năm 1987, cải tạo toàn bộ nhà xây dựng mới năm 2009 (do hai bên đương sự thống nhất về thời gian sửa chữa nhà) (*Hiện trạng diện tích nhà đất có sơ đồ chi tiết kèm theo*).

Giá trị tài sản nhà + đất: Theo biên bản định giá tài sản ngày 15/4/2021 của Hội đồng định giá tài sản thành phố H, tại buổi định giá hai bên đương sự đã thống nhất được giá trị của tài sản cụ thể: Về đất là 3.300.000.000đ; về giá trị ngôi nhà là 500.000.000đ. Tổng giá trị tài sản là 3.800.000.000đ (Ba tỷ tám trăm triệu đồng).

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa bà S và ông T nhất trí giữ nguyên giá trị tài sản nhà đất mà Hội đồng định giá ngày 15/4/2021 đã xác định, giá trị diện tích đất là 3.300.000.000đ; giá trị ngôi nhà là 500.000.000đ.

- Theo biên bản thẩm định tại chỗ vẽ sơ đồ đất, nhà ngày 14/01/2022 xác định được diện tích đất tại tổ 17, phường T, thành phố H như sau: phía Đông giáp đất ông T; phía Tây giáp đường dân sinh; phía Nam giáp thửa số 98; phía Bắc giáp thửa số 127; thửa đất có kích thước chiều rộng trước, rộng sau là 8m; chiều sâu 20m; thuộc thửa số 99, tờ bản đồ số 26, diện tích 320m<sup>2</sup>, loại đất rừng sản xuất đã được UBND thành phố Hà cấp GCNQSDĐ số CB 081207 ngày 31/12/2015 mang tên bà Nguyễn Thị Thu S, ngày 21/11/2017 chuyển nhượng 1/2 diện tích cho ông Ngô Văn H và bà Tạ Thúy N. Trên đất không có tài sản (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Giá trị tài sản: Theo biên bản định giá ngày 14/01/2022, Hội đồng định giá tài sản thành phố Hà Giang đã xác định diện tích đất 8m chiều ngang x 20m chiều sâu x 50.000.000đ/1m ngang = 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng).

\* Tại phiên hòa giải ngày 13/6/2022 và ngày 22/7/2022 các bên đương sự không thống nhất được việc giải quyết vụ án.

\* Tại phiên tòa: Bà S, ông T cùng giữ nguyên quan điểm của mình về việc giải quyết chia tài sản chung và giải quyết công nợ chung.

\* Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

- Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu S về việc đề nghị hưởng 1/3 giá trị quyền sử dụng đất tại tổ 14, phường T, TP Hà Giang.

- Nhất trí chia cho bà S ½ giá trị ngôi nhà có trên đất tại tổ 14, phường T, TP H với số tiền 250.000.000đ.

- Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Trung T. Công nhận diện tích đất tại tổ 17, phường T, TP H là tài sản chung có trong thời kỳ hôn nhân của ông T và bà S. Buộc bà S phải thanh toán cho ông T ½ giá trị diện tích đất nêu trên là 200.000.000đ.

- Buộc bà S phải có trách nhiệm trả  $\frac{1}{2}$  số tiền nợ còn lại theo HĐ tín dụng tại ngân hàng TMCP C- Chi nhánh Hà Giang 430.000.000đ. Do ông Thành đã trả toàn bộ số nợ nên bà S phải hoàn trả cho ông Thành số tiền 215.000.000đ.

- Đối trừ các khoản ông T phải trả cho bà S và bà S phải trả cho ông T là: Phần ông T được hưởng là 200.000.000đ + 215.000.000đ - số tiền bà S được hưởng 250.000.000đ. Bà S còn phải trả cho ông T số tiền 165.000.000đ.

\* Quan điểm của Đại diện VKS thành phố H, tỉnh Hà Giang:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thẩm tra viên, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật TTDS.

2. Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 33, Điều 37, Điều 38, khoản 1 Điều 55, Điều 59, Điều 60, 61, Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26, 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165- BLTTDS năm 2015; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án. Đề nghị:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu S về việc tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn.

- Không chấp nhận việc bà Syêu cầu được hưởng  $\frac{1}{3}$  giá trị diện tích đất tại tổ 14, phường T, TP H. Giao cho ông T được quyền sử dụng 01 mảnh đất có diện tích đất 96m<sup>2</sup> mang tên bà Trần Thị D đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số R 549517 ngày 31/01/2001, đã được đăng ký biến động sang tên ông T vào năm 2018. Trên đất có 01 nhà xây 2 tầng, móng xây đá hộc, tường chịu lực 210, diện tích 5,7m x 6,49m = 36,99m<sup>2</sup>; tường 110 có diện tích 11,4m x (6,49m + 5,7m) = 36,99m<sup>2</sup>; khuôn cửa gỗ nhóm 2, cửa đi, cửa sổ gỗ nhóm 3, cửa kính khuôn nhôm hoa sắt khép vuông, trần thạch cao, nước nóng lạnh, xí tiểu thông dụng, điện chiếu sáng trực tiếp; tổng diện tích 106,47m<sup>2</sup>. Tầng 2 diện tích lợp tôn 16,7m<sup>2</sup> + 15,25m<sup>2</sup> = 34,95m<sup>2</sup>; tổng diện tích là 106,47m<sup>2</sup> (trong đó có 34,95m<sup>2</sup> lợp tôn. Diện tích xây nhà tầng 1 là 36,99m<sup>2</sup> được xây năm 1987, cải tạo toàn bộ nhà xây dựng mới năm 2009 (*Hiện trạng diện tích nhà đất có sơ đồ chi tiết kèm theo*).

- Chấp nhận yêu cầu của bà S về việc được chia giá trị ngôi nhà có trên đất tại tổ 14, phường T theo mức mỗi người được  $\frac{1}{2}$  giá trị tương ứng là 250.000.000đ. Do ngôi nhà có trên đất giao cho ông T sử dụng nên ông T phải có trách nhiệm trả cho bà S 250.000.000đ giá trị chênh lệch của ngôi nhà.

## 2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Thành.

- Giao cho bà S được quyền sử dụng diện tích đất tại tổ 17, phường T, thành phố H như sau: phía Đông giáp đất ông T; phía Tây giáp đường dân sinh; phía Nam giáp thửa số 98; phía Bắc giáp thửa số 127; thửa đất có kích thước chiều rộng trước, rộng sau là 8m; chiều sâu 20m; thuộc thửa số 99, tờ bản đồ số 26, diện tích 320m<sup>2</sup>, loại đất rừng sản xuất đã được UBND thành phố H cấp GCNQSDĐ số CB 081207 ngày 31/12/2015 mang tên bà Nguyễn Thị Thu S, ngày 21/11/2017 chuyển nhượng 1/2 diện tích cho ông Ngô Văn H và bà Tạ Thúy N. Trên đất không có tài sản gì (có sơ đồ bản vẽ kèm theo) có giá trị 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng). Bà S có trách nhiệm trả cho ông T ½ giá trị diện tích đất tương ứng là 200.000.000đ.

- Xác định số nợ 500.000.000đ theo HĐ tín dụng do ông T bà S đã vay tại NH C là khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân và đã trả được 70.000.000đ. Sau khi ly hôn do ông T đã tự trả nốt số tiền 430.000.000đ cho ngân hàng nên buộc bà S phải chịu ½ số tiền nợ còn lại để hoàn trả cho T số tiền 215.000.000đ.

5. Về chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu tiền chi phí thẩm định định giá (đã thi hành xong).

6. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Tạ Trung T cư trú tại địa chỉ tổ 14, phường T, thành phố H. Bà Nguyễn Thị Thu S khởi kiện yêu cầu giải quyết chia tài sản chung sau ly hôn, theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang.

[2]. Về xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án: Các đương sự yêu cầu giải quyết về chia tài sản chung, công nợ chung. Như vậy, đủ căn cứ xác định quan hệ tranh chấp chia tài sản chung, công nợ chung được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và điều 33, 59, 60, 61, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3]. Về nội dung vụ án: Bà S và ông T kết hôn năm 1990, sau khi kết hôn ông bà S sống cùng với gia đình nhà ông T, đến tháng 8/2020 thì ông bà ly hôn. Bà S cho rằng trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông T có số tài sản chung là diện tích đất có nhà 02 tầng tại địa chỉ: Tổ 14, phường T, thành phố H, trị giá là 3.800.000.000đ (Ba tỷ tám trăm triệu đồng) và bà S yêu cầu được chia 1/3 giá trị nhà đất.

[4]. Xét yêu cầu của bà S về việc khởi kiện đề nghị được hưởng 1/3 giá trị tài sản là diện tích đất tại tổ 14, phường T, TP H là không có căn cứ. Bởi lẽ, trong quá trình giải quyết bà S và ông T đều xác nhận nội dung, khi ông bà kết hôn vào năm 1990, bà S về làm dâu và chung sống cùng với bố mẹ chồng (là bà D và ông

N) trên diện tích đất, nhà của bà D ông N có từ trước, cho đến năm 2020 ông bà ly hôn. Hai bên đương sự đều thừa nhận nguồn gốc tích đất, nhà là của bà D, quá trình vợ chồng ông bà ở tại đó chỉ có công sức đóng góp vào việc cải tạo, coi nới, sửa chữa ngôi nhà vào năm 2009. Theo các tài liệu chứng cứ do Văn phòng ĐKDD- Chi nhánh TPHG cung cấp, tại Văn bản thỏa thuận phân chi di sản thừa kế ngày 10/02/2017 của những người thừa kế thuộc hàng thứ nhất của bà D, ông N đã thỏa thuận tặng cho riêng ông T toàn bộ diện tích đất thuộc thửa đất số 19, tờ bản đồ số 14, diện tích đất 96m<sup>2</sup> loại đất thổ cư, được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số R 549517 ngày 01/01/2001 mang tên hộ bà Trần Thị D; địa chỉ thửa đất tổ 32, phường T (cũ), đăng ký biến động QSDĐ sang tên ông T vào ngày 30/7/2018. Mặt khác bà S cũng không thuộc diện được hưởng di sản thừa kế của bà D ông N theo quy định tại Điều 651 Bộ luật dân sự, đồng thời bà S cũng thừa nhận bà không có chứng cứ chứng minh cho việc bà và ông T đã được bà D tặng cho chung diện tích đất nêu trên trong thời kỳ hôn nhân. Như vậy, việc bà S yêu cầu được chia 1/3 giá trị quyền sử dụng đất tại tổ 14, phường T thành phố H là không có căn cứ chấp nhận.

[5]. Ý kiến của ông T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà S, vì lý do diện tích đất, nhà nêu trên là của bố mẹ ông, khi ông và bà S kết hôn và về ở với bố mẹ ông, trên đất đã có nhà cũ của bà D, ông N. Sau khi bố mẹ ông chết, anh chị em đã họp lại và thống nhất để cho ông là người nhận thừa kế ngôi nhà của bố mẹ, nên diện tích đất là tài sản riêng của ông. Đối với việc ông T xác định diện tích đất tại tổ 14, phường T là tài sản riêng của ông do được thừa kế và các đồng thừa kế khác tặng cho riêng ông, theo văn bản thỏa thuận phân chi di sản thừa kế ngày 10/02/2017 toàn bộ diện tích đất thuộc thửa đất số 19, tờ bản đồ số 14, diện tích đất 96m<sup>2</sup> loại đất thổ cư, được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số R 549517 ngày 01/01/2001 mang tên hộ bà Trần Thị D; địa chỉ thửa đất tổ 32, phường T (cũ), đăng ký biến động QSDĐ sang tên ông T vào ngày 30/7/2018 là có căn cứ chấp nhận.

[6]. Xét yêu cầu của bà S về việc yêu cầu được chia giá trị công sức đóng góp vào việc cải tạo, sửa chữa ngôi nhà 2 tầng vào năm 2009, trị giá là 500.000.000đ. Bà S và ông T đều thừa nhận khi vợ chồng còn chung sống ông bà có công sức đóng góp chi phí vào việc cải tạo, sửa chữa ngôi nhà 2 tầng có trên diện tích đất ở tổ 14, phường T, TP H vào năm 2009, trị giá là 500.000.000đ là đúng. Ông T nhất trí chia 1/2 giá trị ngôi nhà cho bà S. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà S đều khẳng định khi sửa chữa nhà năm 2009 chủ yếu do bà là người trực tiếp đi mua vật liệu xây dựng, quán xuyến việc sửa chữa, bà là người lo liệu tiền để thanh toán tiền công cho thợ và trả tiền mua vật liệu xây dựng, khi ở tại ngôi nhà bà cũng có công gìn giữ, tôn tạo làm cho giá trị tài sản tăng. Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình bà S ở tại ngôi nhà nêu trên cũng đã có công sức đóng góp trong việc gìn giữ, tôn tạo giá trị ngôi nhà nhiều hơn nên cần chia cho bà S được hưởng giá trị nhà cao hơn ông T theo tỷ lệ bà Sinh được hưởng 60% tương ứng với số tiền là 300.000.000đ, ông T được hưởng 40% tương ứng với số tiền là 200.000.000đ.

[7]. Căn cứ vào nhận định tại các mục [3], [4], [5], [6] không chấp nhận yêu cầu của bà S về việc buộc ông T phải chia cho bà 1/3 giá trị quyền sử dụng đất tại

tổ 14, phường T, TP H. Công nhận toàn bộ diện tích đất thuộc thửa đất số 19, tờ bản đồ số 14, diện tích đất 96m<sup>2</sup> loại đất thổ cư, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 549517 ngày 01/01/2001 mang tên hộ bà Trần Thị D; địa chỉ thửa đất tổ 32, phường T (cũ), đăng ký biến động QSDĐ sang tên ông T vào ngày 30/7/2018 là tài sản riêng của ông T. Chấp nhận yêu cầu được hưởng giá trị ngôi nhà có trên đất của bà S, chia cho bà S được hưởng phần giá trị 60% tương ứng với số tiền là 300.000.000đ, ông T được hưởng 40% tương ứng với số tiền là 200.000.000đ. Giao toàn bộ diện tích đất và nhà tại tổ 14, phường T, TP H cho ông T quản lý sử dụng. Ông T có trách nhiệm trả cho bà S 300.000.000đ giá trị ngôi nhà.

[8]. Về nội dung phản tố của ông T: Ông T xác định tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân có 01 diện tích đất tại tổ 17, phường T, thành phố H. Ngoài ra còn một khoản vay 500.000.000đ của Ngân hàng C Hà Giang, trong quá trình chung sống ông bà đã trả được 70.000.000đ, còn nợ lại là 430.000.000đ. Sau khi ly hôn ông đã tự trả cho Ngân hàng hết số nợ còn lại. Ông T đề nghị chia 1/2 giá trị diện tích đất là tài sản chung và 1/2 công nợ chung.

[9]. Xét yêu của ông T về việc đề nghị chia tài sản chung là diện tích đất tại tổ 17, phường T, thành phố H là có cơ sở. Quá trình giải quyết vụ án, bà S đã xác nhận diện tích đất được mua trong thời kỳ hôn nhân của bà và ông T đang tồn tại. Khi đi thỏa thuận mua đất năm 2011, ông T có cùng bà đến xem đất mấy lần, bà và ông T cùng chị N đã thỏa thuận để cho bà đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mục đích để sau này làm thủ tục chuyển nhượng cho người khác được thuận lợi. Hiện tại diện tích đất này đã được tách ½ diện tích cho chị N, phần diện tích đất còn lại trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn mang tên bà Nguyễn Thị Thu S. Theo bà S, diện tích đất nêu trên là tài sản riêng của bà vì số tiền mua đất một phần của bà, một phần là bà vay của bà Q (chị gái của bà), ông T không có đóng góp gì là không có cơ sở chấp nhận, vì: Theo quy định tại khoản 1, 3 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình có quy định: “1.... *Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, tặng cho riêng...*”, “3....*Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.*”; khoản 1 Điều 34 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: “*Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng phải ghi tên cả hai vợ chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác*”. Như vậy, có căn cứ xác định diện tích đất tại tổ 17, phường T, thành phố H đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị Thu S được xác định là tài sản chung của ông T bà S có được trong thời kỳ hôn nhân. Vì, thứ nhất Quyền sử dụng đất có được sau khi kết hôn; thứ 2: Bà S, ông T, bà N cùng thỏa thuận việc để cho bà S đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mục đích để cho dễ chuyển nhượng; thứ 3. Bà S không có chứng cứ chứng minh được diện tích đất là tài sản riêng của bà. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà S khai việc giao dịch mua diện tích đất nêu trên chủ yếu là do bà thực hiện, số tiền mua đất do bà S là



người đóng góp cùng với khoản vay của bà Q và khi trả nợ cho bà Q là do bà S tự trả nợ cho số tiền vay để mua đất. Sau khi được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà S là người trực tiếp quản lý từ đó đến nay. Do vậy, có căn cứ xác định bà S là người có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc hình thành nên giá trị quyền sử dụng đất tại tổ 17, phường T, nên cần chia cho bà S được hưởng nhiều hơn ông T, cụ thể: Bà S được hưởng 60% tương ứng với số tiền 240.000.000đ; ông Thành được hưởng 40% tương ứng với số tiền 160.000.000đ. Hiện nay do bà S đang là người trực tiếp quản lý diện tích đất nêu trên, nên cần giao cho bà S được quyền sử dụng diện tích đất thửa số 128; thửa đất có kích thước chiều rộng trước, rộng sau là 8m; chiều sâu 20m; thuộc thửa số 99, tờ bản đồ số 26, diện tích 320m<sup>2</sup>, loại đất rừng sản xuất đã được UBND thành phố Hà Giang cấp GCNQSDĐ số CB 081207 ngày 31/12/2015 mang tên bà Nguyễn Thị Thu S. Buộc bà S có trách nhiệm thanh toán cho ông T 40% giá trị QSDĐ là 160.000.000đ.

[10]. Xét nội dung ông T yêu cầu bà S phải hoàn trả cho ông ½ số tiền nợ còn lại 430.000.000đ. Do Sau khi ly hôn một mình ông đã trả hết cho Ngân hàng là có căn cứ. Bởi lẽ, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà S xác nhận bà có được ký vào hợp đồng vay tiền tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Hà Giang, tuy nhiên bà S cho rằng khoản tiền vay này là dùng để trả nợ cho việc ông T vay tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Giang và một số khoản nợ do ông T chơi cờ dẫn đến nợ nần, không phải vay để chi dùng cho mục đích chung của gia đình. Bà đã trả giúp ông T số tiền 70.000.000đ đến tháng 11/2019 thì bà không trả nữa, do đó là tiền nợ riêng của ông T nên bà không đồng ý hoàn trả cho ông T khoản tiền 215.000.000đ như ông T yêu cầu. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết, ngày 11/8/2021, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Hà Giang đã cung cấp cho Tòa án hồ sơ vay vốn là bộ Hợp đồng cho vay số 195037/2018-HĐCV/NHCT195-TTT ngày 23/8/2018 ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Hà Giang và ông Tạ Trung T, trong hồ sơ có văn bản thể hiện nội dung Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án vay - trả nợ kiêm ủy quyền ký kết và thực hiện giao dịch, bà S đều cùng tham gia ký kết trong các tài liệu của Hợp đồng tín dụng. Tại phiên tòa bà S cũng thừa nhận khi ký hợp đồng tín dụng vay tiền của Ngân hàng C, bà đồng ý dùng nguồn tiền vay 500.000.000đ để trả các khoản nợ cho ông T. Như vậy, khi ký hợp đồng tín dụng, bà S hoàn toàn tự nguyện, chấp nhận khoản nợ vay của Ngân hàng Công Thương là nợ chung của vợ chồng. Do đó, yêu cầu của ông T về việc xác định khoản vay 500.000.000đ tại Ngân hàng Công Thương là khoản vay chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ chấp nhận. Theo quy định tại Điều 60 luật HNGĐ bà S phải có trách nhiệm cùng với ông T trả khoản nợ vay cho Ngân hàng. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa bà S đều khai số tiền vay của Ngân hàng được dùng để thanh toán khoản nợ của ông T tại Ngân hàng Liên Việt và một số khoản nợ khác của ông T. Ông T cũng thừa nhận lời khai của bà S về việc trả nợ ngân hàng Bưu Điện Liên Việt và các số nợ khác của ông là đúng. Như vậy, có căn cứ xác định khoản tiền vay 500.000.000đ được sử dụng cho việc thanh toán công nợ cho ông T nhiều hơn nên cần buộc ông T phải có trách nhiệm thanh toán khoản nợ chung nhiều hơn bà S. Cụ thể: Ông T phải chịu 70% (của số nợ còn lại 430.000.000đ) tương ứng với số tiền 301.000.000đ; bà S phải

chịu 30% tương ứng với số tiền 129.000.000đ. Do ông T đã thực hiện việc thanh toán toàn bộ số nợ 430.000.000đ cho Ngân hàng Công Thương thay cả phần của bà S, nên buộc bà S phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông T số tiền 129.000.000đ là đúng quy định của pháp luật.

[11]. Căn cứ vào nhận định tại các mục [7], [8], [9], [10], Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Xác định diện tích đất tại tổ 17, phường T, TP H là tài sản chung của bà S và ông T trong thời kỳ hôn nhân. Chia cho bà S được hưởng 60% giá trị tương ứng với số tiền 240.000.000đ; ông T được hưởng 40% tương ứng với số tiền 160.000.000đ. Giao cho bà S được quyền sử dụng diện tích đất thửa số 128; thửa đất có kích thước chiều rộng trước, rộng sau là 8m; chiều sâu 20m; thuộc thửa số 99, tờ bản đồ số 26, diện tích 320m<sup>2</sup>, loại đất rừng sản xuất đã được UBND thành phố H cấp GCNQSDĐ số CB 081207 ngày 31/12/2015 mang tên bà Nguyễn Thị Thu S. Buộc bà S có trách nhiệm thanh toán cho ông T 40% giá trị QSDĐ là 160.000.000đ. Buộc bà S phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông T số tiền nợ 129.000.000đ. Tổng số tiền bà S phải trả cho ông T 289.000.000đ.

[12]. Đối trừ nghĩa vụ thanh toán: Do ông T phải có trách nhiệm thanh toán cho bà S 60% giá trị ngôi nhà tại tổ 14, phường T, TP H là 300.000.000đ nên đối trừ nghĩa vụ giữa bà S với ông T cụ thể: 300.000.000đ - 289.000.000đ = 11.000.000đ. Như vậy ông T còn phải trả cho bà S số tiền 11.000.000đ.

[13]. Chi phí thẩm định định giá: Bà S, ông T mỗi người phải chịu ½ chi phí thẩm định, định giá theo quy định của pháp luật (đã thi hành xong).

[14]. Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 BLTTDS; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án. Bà S, ông T phải án phí đối với phần giá trị tài sản được chia theo quy định của pháp luật. Cụ thể: Bà S được hưởng 540.000.000đ (Trong đó 400.000.000 = 20.000.000đ; 140.000.000đ x 4% = 5.600.000đ) là 25.600.000đ. Ông T được hưởng 360.000.000đ x 5% = 18.000.000đ.

Vì các lẽ trên.

## **QUYẾT ĐỊNH**

- Áp dụng các Điều 33, 34, 43, 59, 60, 61, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39; Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165 - Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu S về việc Chia tài sản chung sau khi ly hôn.

2. Không chấp nhận yêu cầu chia 1/3 giá trị quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Thu S đối với diện tích đất thửa số 19, tờ bản đồ số 14, diện tích đất 96m<sup>2</sup>, loại đất thổ cư, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 549517 ngày

01/01/2001 mang tên hộ bà Trần Thị D; địa chỉ thửa đất tổ 32, (cũ), nay là tổ 14, phường T, thành phố H đăng ký biến động quyền sử dụng đất sang tên ông T vào ngày 30/7/2018 .

3. Xử: Công nhận diện tích đất thửa số 19, tờ bản đồ số 14, diện tích đất 96m<sup>2</sup>, loại đất thổ cư, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 549517 ngày 01/01/2001 mang tên hộ bà Trần Thị D; địa chỉ thửa đất tổ 32 (cũ) nay là tổ 14, phường T, thành phố H đăng ký biến động quyền sử dụng đất sang tên ông T vào ngày 30/7/2018 là tài sản riêng của ông Tạ Trung T.

4. Giao cho ông Tạ Trung T được quyền quản lý, sử dụng 01 mảnh đất phía Đông giáp đất ông T; phía Tây giáp đất bà V; phía Nam giáp đất bà X; phía Bắc giáp đường Lý Tự T; thửa đất có kích thước chiều rộng trước tám mặt đường Lý Tự T 6,65m; chiều rộng sau giáp đất bà X là 5,70m; chiều sâu 15m; thửa số 19, tờ bản đồ 14, có diện tích 96m<sup>2</sup>, loại đất ở đô thị đã được UBND thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 549517 mang tên hộ Bà Trần Thị D; đến ngày 30/7/2018 được đăng ký biến động sang cho ông Tạ Trung T, trên đất có 01 nhà xây 2 tầng, móng xây đá học, tường chịu lực 210, diện tích 5,7m x 6,49m = 36,99m<sup>2</sup>; tường 110 có diện tích 11,4m x (6,49m + 5,7m) = 36,99m<sup>2</sup>; khuôn cửa gỗ nhóm 2, cửa đi, cửa sổ gỗ nhóm 3, cửa kính khuôn nhôm hoa sắt khép vuông, trần thạch cao, nước nóng lạnh, xí tiểu thông dụng, điện chiếu sáng trực tiếp; tổng diện tích 106,47m<sup>2</sup>. Tầng 2 diện tích lợp tôn 16,7m<sup>2</sup> + 15,25m<sup>2</sup> = 34,95m<sup>2</sup>; tổng diện tích là 106,47m<sup>2</sup> (trong đó có 34,95m<sup>2</sup> lợp tôn. Diện tích xây nhà tầng 1 là 36,99m<sup>2</sup> được xây năm 1987, cải tạo toàn bộ nhà xây dựng mới năm 2009, địa chỉ thửa đất + nhà tại tổ 32 (cũ) nay là tổ 14, phường T, thành phố H (*Hiện trạng diện tích nhà đất có sơ đồ chi tiết kèm theo*).

5. Ông Tạ Trung T phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thu S 60% giá trị công sức đóng góp vào việc cải tạo, coi nói, xây dựng ngôi nhà có trên đất tại tổ 14, phường T, thành phố H tương ứng với số tiền là 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*) (1).

6. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Tạ Trung T về việc chia tài sản chung và công nợ chung sau khi ly hôn.

7. Xử: Giao cho Bà S được sử dụng 01 diện tích đất phía Đ giáp đất ông T; phía Tây giáp đường dân sinh; phía Nam giáp thửa số 98; phía Bắc giáp thửa số 128; thửa đất có kích thước chiều rộng trước, rộng sau là 8m; chiều sâu 20m; thuộc thửa số 99, tờ bản đồ số 26, diện tích 320m<sup>2</sup>, loại đất rừng sản xuất đã được UBND thành phố Hà Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 081207 ngày 31/12/2015 mang tên bà Nguyễn Thị Thu S; địa chỉ thửa đất tổ 17, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang, trên đất không có tài sản gì (*có sơ đồ bản vẽ kèm theo*).

8. Bà Nguyễn Thị Thu S phải có trách nhiệm thanh toán cho ông T 40% giá trị chênh lệch tài sản tương ứng với số tiền 160.000.000đ (*Một trăm sáu mươi triệu đồng*) (2).

9. Xử: Buộc bà Nguyễn Thị Thu S phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông T 30% số tiền nợ (430.000.000đ) của ngân hàng TMCP C Việt Nam chi nhánh Hà Giang là 129.000.000đ (*Một trăm hai mươi chín triệu đồng*) (3).

10. Đối trừ nghĩa vụ của ông T đối với bà Sinh, cụ thể: Ông T phải thanh toán cho bà S số tiền 300.000.000đ tiền giá trị chênh lệch tài sản chung là ngôi nhà tại tổ 14, phường T, thành phố H. Bà S phải thanh toán cho ông T số tiền 160.000.000đ tiền giá trị chênh lệch tài sản chung là diện tích đất tại tổ 17, phường T, thành phố H và 129.000.000đ tiền nợ.

$300.000.000 (1) - (160.000.000đ (2) + 129.000.000đ (3)) = 11.000.000đ$ . Ông T phải trả cho bà Sinh số tiền 11.000.000đ chênh lệch đối trừ nghĩa vụ.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

10. Chi phí thẩm định, định giá:

- Bà S, ông T phải chịu mỗi người 2.000.000đ chi phí thẩm định, định giá (đã nộp xong).

11. Về Án phí:

- Bà S phải chịu án dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần giá trị tài sản được hưởng là: 25.600.000đ, được khấu trừ vào số tiền 8.500.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Hà Giang biên lai số 0002393 ngày 14 tháng 12 năm 2020. Bà S còn phải nộp số tiền 17.100.000đ (*Mười bảy triệu, một trăm nghìn đồng*)

- Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần giá trị tài sản được hưởng là: 18.000.000đ. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 6.250.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Hà Giang biên lai số 0002524 ngày 07 tháng 6 năm 2021. Ông T còn phải nộp số tiền 11.750.000đ (*Mười một triệu bảy trăm năm mươi nghìn*).

Án xử công khai sơ thẩm báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Tòa án tỉnh HG;
- VKSND TP. H;
- Các đương sự;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

- CC THADS TP. H;
- Lưu HS- bộ phận DS.

**Lê Thị Thanh Bình**